

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG

Số: 131/2021/CV-BL

V/v giải trình kết quả hoạt động kinh doanh quý IV/2020

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh được thể hiện trong Báo cáo tài chính Quý IV/2020 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long.

Trước tiên, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (Bảo Long) kính gửi lời chào trân trọng và cảm ơn đến sự quan tâm, hỗ trợ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Bảo Long kính báo cáo với Quý Cơ quan nguyên nhân về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Quý IV/2020 thay đổi hơn 10% so với cùng kì năm 2019 như sau:

Theo Báo cáo tài chính Quý IV/2020, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Bảo Long được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu (triệu đồng)	Quý IV/2020	Quý IV/2019	% thay đổi
1. Doanh thu thuần hoạt động KDBH	255.726	234.210	9%
2. Doanh thu hoạt động tài chính	40.741	27.106	50%
3. Thu nhập khác	2	86	-98%
4. Tổng chi phí hoạt động KDBH	273.728	224.363	22%
5. Chi phí hoạt động tài chính	(1.200)	1.403	-186%
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	68.016	111.991	-39%
7. Chi phí khác	169	59	189%
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(44.244)	(76.413)	-42%
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.471	(15.271)	-162%
10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(8.371)	0	na
10. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(45.344)	(61.142)	-26%



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO QUÝ 4 KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội Đồng Quản Trị

Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cửu Tính	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thanh Hải	Thành viên
Ông Phan Quốc Dũng	Thành viên
Bà Phạm Minh Châm	Thành viên

Ban Điều Hành

Ông Phan Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Minh Châm	Phó Tổng Giám đốc điều hành kiêm Giám đốc tài chính
Ông Hà Minh Hiếu	Kế toán trưởng

Ban Kiểm Soát

Bà Lê Thị Thanh Bình	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Tường Vy	Thành viên
Ông Võ Hoàng Duy Trinh	Thành viên
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Phan Quốc Dũng

Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ 31/12/2020	Đầu kỳ 31/12/2019
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.920.380.245.184	1.749.934.164.717
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	04	250.950.143.598	347.704.234.926
1	Tiền	111		250.950.143.598	347.704.234.926
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	05	878.811.155.928	761.881.950.978
1	Đầu tư ngắn hạn	121		882.729.462.880	772.251.643.868
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3.918.306.952)	(10.369.692.890)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		348.674.369.749	269.866.486.875
1	Phải thu của khách hàng	131		286.118.809.536	216.115.044.284
1.1	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	06	286.118.809.536	216.115.044.284
2	Các khoản phải thu khác	135	07	91.528.194.897	75.674.385.894
3	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	08	(28.972.634.684)	(21.922.943.303)
IV	Hàng tồn kho	140		517.667.110	577.563.371
1	Hàng tồn kho	141		517.667.110	577.563.371
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		89.525.733.173	46.970.991.370
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		89.525.733.173	46.970.991.370
1.1	Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	09	88.434.409.907	45.326.508.796
1.2	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	13	1.091.323.266	1.644.482.574
VI	Tài sản tái bảo hiểm	190		351.901.175.626	322.932.937.197
1	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		241.313.664.374	222.446.893.383
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		110.587.511.252	100.486.043.814
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		352.324.625.687	246.261.417.007
I	I- Các khoản phải thu dài hạn	210		16.832.980.875	12.694.980.132
1	Phải thu dài hạn khác	218	07	16.832.980.875	12.694.980.132
1.1	Ký quỹ bảo hiểm	218.1		12.000.000.000	12.000.000.000
1.2	Phải thu dài hạn khác	218.2		4.832.980.875	694.980.132
II	Tài sản cố định	220		96.916.295.401	94.996.708.942
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	20.902.648.093	20.576.737.664
	- Nguyên giá	222		43.842.985.240	42.956.307.113
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22.940.337.147)	(22.379.569.449)
2	Tài sản cố định vô hình	227	11	72.807.607.308	66.769.971.278
	- Nguyên giá	228		81.426.310.127	74.604.502.449
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.618.702.819)	(7.834.531.171)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	3.206.040.000	7.650.000.000
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	05	195.010.400.000	113.244.728.000
1	Đầu tư dài hạn khác	258		196.513.400.000	115.513.400.000
2	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.503.000.000)	(2.268.672.000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		43.564.949.411	25.324.999.933
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	22.187.254.522	14.829.190.409
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	17.160.420.706	6.621.465.986
3	Tài sản dài hạn khác	268		4.217.274.183	3.874.343.538
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)		270		2.272.704.870.871	1.996.195.581.724

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ 31/12/2020	Đầu kỳ 31/12/2019
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.582.496.744.814	1.320.991.190.771
I	Nợ ngắn hạn	310		1.578.620.345.481	1.317.492.491.438
1	Phải trả cho người bán	312		293.684.179.339	248.952.126.297
1.1	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	16	293.684.179.339	248.952.126.297
2	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		24.664.576.930	11.238.588.804
3	Phải trả người lao động	315		6.499.738.815	22.633.898.307
4	Chi phí phải trả	316		24.064.182.901	17.754.630.382
5	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15.237.226.564	9.967.290.901
6	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	37.164.147.792	36.038.644.560
7	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	18	85.216.198.805	81.195.340.549
8	Dự phòng nghiệp vụ	329	19	1.092.090.094.335	889.711.971.638
8.1	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		691.449.473.331	550.817.612.136
8.2	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái BH	329.2		327.260.065.419	274.364.198.071
8.3	Dự phòng dao động lớn	329.3		73.380.555.585	64.530.161.431
II	Nợ dài hạn	330		3.876.399.333	3.498.699.333
1	Phải trả dài hạn khác	333	17	30.000.000	30.000.000
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3.846.399.333	3.468.699.333
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		690.208.126.057	675.204.390.953
I	Vốn chủ sở hữu	410	20	690.208.126.057	675.204.390.953
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		(415.994.845)	(415.994.845)
3	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(5.260.000)	(5.260.000)
4	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		20.434.672.658	17.908.501.472
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.781.215.208	4.911.634.120
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.413.493.036	52.805.510.206
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		2.272.704.870.871	1.996.195.581.724

Châu Hậu Doanh
Người lập biểu

Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng



Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VNĐ

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Năm 2020	Năm 2019
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		255.725.825.528	234.209.915.015	937.642.619.938	885.631.711.419
2 Doanh thu hoạt động tài chính	12	26	40.741.042.494	27.106.062.653	113.468.695.500	94.398.069.572
3 Thu nhập khác	13	30	1.872.051	86.241.444	757.636.605	213.859.049
4 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		273.727.888.442	224.363.158.922	740.124.575.046	694.417.190.024
5 Chi phí hoạt động tài chính	22	27	(1.200.134.577)	1.402.578.829	5.795.656.352	7.278.289.517
6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	28	68.016.328.185	111.990.758.624	242.167.660.467	225.486.029.813
7 Chi phí khác	24	30	168.888.311	58.507.729	649.324.264	212.623.768
8 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		(44.244.230.288)	(76.412.784.992)	63.131.735.914	52.849.506.918
9 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.470.695.900	(15.270.536.498)	23.147.266.922	11.370.739.607
10 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(8.371.074.063)	-	(10.538.954.720)	(67.479.097)
11 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(45.343.852.125)	(61.142.248.494)	50.523.423.712	41.546.246.408
12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(756)	(1.019)	814	664

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Năm 2020	Năm 2019
1 Doanh thu phí bảo hiểm	1	22	346.212.244.179	316.878.168.265	1.297.429.955.144	1.194.973.847.393
Trong đó:						
- Phí bảo hiểm gốc	1.1	22.1	430.436.459.611	345.439.826.889	1.274.703.870.180	1.136.747.642.195
- Phí nhượng tái bảo hiểm	1.2	22.2	47.923.240.765	30.602.424.947	163.357.946.159	88.130.211.832
- (Tặng) giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.3		(132.147.456.197)	(59.164.083.571)	(140.631.861.195)	(29.904.006.634)
2 Phí nhượng tái bảo hiểm	2		132.931.203.190	121.170.964.492	534.155.630.004	474.341.802.846
Trong đó:						
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	2.1	23	176.726.792.822	148.805.295.279	553.022.400.995	520.287.761.197
- (Giảm)/ Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	2.2		(43.795.589.632)	(27.634.330.787)	(18.866.770.991)	(45.945.958.351)
3 Doanh thu phí bảo hiểm thuần	3		213.281.040.989	195.707.203.773	763.274.325.140	720.632.044.547
4 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4		42.444.784.539	38.502.711.242	174.368.294.798	164.999.666.872
Trong đó:						
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.1		41.462.020.339	36.932.606.705	172.156.606.724	162.340.261.753
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.2		982.764.200	1.570.104.537	2.211.688.074	2.659.405.119
5 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		255.725.825.528	234.209.915.015	937.642.619.938	885.631.711.419

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Năm 2020	Năm 2019
6 Chi bồi thường	11		152.907.909.012	138.788.884.224	453.271.029.964	463.953.715.748
Trong đó:						
- Tổng chi bồi thường	11.1	24	153.450.687.012	138.965.884.224	456.181.502.787	465.846.028.404
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi NT3, thu hàng BT 100%)	11.2		542.778.000	177.000.000	2.910.472.823	1.892.312.656
7 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	24.3	86.050.361.608	51.868.323.222	236.941.989.259	192.766.984.696
8 Tăng/ (giảm) DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		37.421.936.444	4.606.043.795	52.895.867.348	10.182.123.175
9 Tăng/ (giảm) DPBT nhượng tái bảo hiểm	14		5.983.468.558	(5.849.003.366)	10.101.467.438	1.787.546.995
10 Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	24	98.296.015.290	97.375.608.163	259.123.440.615	279.581.307.232
11 Dự phòng dao động lớn	16		3.016.329.076	2.272.369.565	8.850.394.154	7.045.900.928
12 Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17		172.415.544.076	124.715.181.194	472.150.740.277	407.789.981.864
Trong đó:						
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		23.652.010.188	28.390.341.257	107.802.297.672	107.123.655.770
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	25	148.763.533.888	96.324.839.937	364.348.442.605	300.666.326.094
13 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		273.727.888.442	224.363.158.922	740.124.575.046	694.417.190.024
14 Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		(18.002.062.914)	9.846.756.093	197.518.044.892	191.214.521.395

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

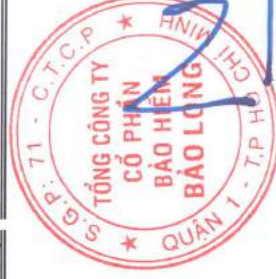
PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Năm 2020	Năm 2019
15 Doanh thu hoạt động tài chính	23	26	40.741.042.494	27.106.062.653	113.468.695.500	94.398.069.572
16 Chi phí hoạt động tài chính	24	27	(1.200.134.577)	1.402.578.829	5.795.656.352	7.278.289.517
17 Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		41.941.177.071	25.703.483.824	107.673.039.148	87.119.780.055
18 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	68.016.328.185	111.990.758.624	242.167.660.467	225.486.029.813
19 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(44.077.214.028)	(76.440.518.707)	63.023.423.573	52.848.271.637
20 Thu nhập khác	31		1.872.051	86.241.444	757.636.605	213.859.049
21 Chi phí khác	32		168.888.311	58.507.729	649.324.264	212.623.768
22 Lợi nhuận khác	40	30	(167.016.260)	27.733.715	108.312.341	1.235.281
23 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(44.244.230.288)	(76.412.784.992)	63.131.735.914	52.849.506.918
24 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.470.695.900	(15.270.536.498)	23.147.266.922	11.370.739.607
25 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(8.371.074.063)		(10.538.954.720)	(67.479.097)
26 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(45.343.852.125)	(61.142.248.494)	50.523.423.712	41.546.246.408
27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(756)	(1.019)	814	664

Châu Hậu Doanh Doanh
Người lập biểu

Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng



Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Theo Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.414.529.729.035	1.172.881.544.794
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.046.832.000.048)	(932.048.055.673)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(186.956.019.881)	(140.037.983.198)
4 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(13.192.090.894)	(13.707.608.861)
5 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	204.721.214.753	184.459.804.828
6 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(324.634.249.230)	(268.108.632.237)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	47.636.583.735	3.439.069.653
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.555.892.000)	(15.312.965.455)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	650.909.091	404.800.000
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.801.917.498.193)	(19.738.284.851.661)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	18.593.542.785.777	19.595.200.089.415
5 Tiền thu lại cho vay, có tức và lợi nhuận được chia	27	102.055.728.274	66.131.187.256
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(110.223.967.051)	(91.861.740.445)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(34.222.043.721)	(31.394.250.406)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(34.222.043.721)	(31.394.250.406)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(96.809.427.037)	(119.816.921.198)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	347.704.234.926	467.529.651.751
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	55.335.709	(8.495.627)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	250.950.143.598	347.704.234.926



Châu Hậu Doanh
Người lập biểu



Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng




Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (gọi tắt là "Tổng Công ty"), là một công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 1529/GP-UB do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 1995, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059614 do Ủy ban kế hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 08 năm 1995 và Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động số 05TC/GCN ngày 10 tháng 01 năm 1995 do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động mới nhất số 71GP/KDBH ngày 15 tháng 4 năm 2014 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 71/GPĐC19/KDBH ngày 9 tháng 6 năm 2017 do Bộ Tài chính cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM vào ngày 11 tháng 12 năm 2015 với mã chứng khoán là "BLI".

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 977 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 945 người)

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có 01 Trụ sở chính và 46 Công ty thành viên trên cả nước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm, ký quỹ bảo hiểm và các khoản ký quỹ khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về ghi nhận tiếp theo công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc không quá ba (3) tháng, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các cổ phiếu niêm yết, không niêm yết trên thị trường chứng khoán và chứng chỉ quỹ mở.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Tăng/giảm dự phòng giảm giá chứng khoán được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động tài chính*" trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu

tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

c) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp" và các quy định hiện hành.

3.5 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người lao động nghỉ việc, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48. Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi giảm và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi giảm và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Tổng Công ty không trích khấu hao liên quan đến giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 ("Thông tư 45").

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	13 năm

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động kinh doanh, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

3.11 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng bảo hiểm, chi phí khai thác trực tiếp chờ phân bổ, chi phí thuê văn phòng và thiết bị, công cụ, dụng cụ, và các chi phí trả trước khác.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng chưa phân bổ tương ứng với khoản phí bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp tương ứng với phương pháp tính dự phòng phí chưa được hưởng đã được phê duyệt tại Công văn số 792/BTC-QLBH ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính ("Công văn 792").

3.12 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính ("Thông tư 50") và Công văn 792. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ tại Ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

a. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể là phương pháp 1/24 ("phương pháp 1/24"). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một tháng của Tổng Công ty được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối năm tài chính chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo ("IBNR") trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 ("VAS 19") - Hợp đồng bảo hiểm, các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, hiện tại chưa có các hướng dẫn chính thức của Bộ Tài chính liên quan đến Chuẩn mực này nên dự phòng dao động lớn được tiếp tục trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 50 và Công văn 792. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trích lập theo tỉ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

Theo quy định tại Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232") của Bộ Tài chính, các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm không thực hiện bù trừ với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

b. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:

(i) Dự phòng toán học:

Dự phòng toán học áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn trên một (1) năm và được trích lập như sau:

- ▶ *Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):*

Tổng Công ty trích lập dự phòng toán học theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể là phương pháp 1/8 ("phương pháp 1/8"). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một quý của Tổng Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ *Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn:*

Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể là phương pháp theo từng ngày. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng:

Dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn từ một (1) năm trở xuống và được trích lập theo phương pháp 1/24. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối năm tài chính chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm với mức trích lập là 1% trên phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

3.13 Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty được hơn 12 tháng. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc

- (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào doanh thu khoản phí bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Riêng trường hợp bảo hiểm hàng hóa vận chuyển cho khách hàng có nhiều chuyến hàng tham gia bảo hiểm trong năm hoặc bảo hiểm du lịch cho khách hàng có nhiều chuyến du lịch tham gia bảo hiểm trong năm, nếu Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm có ký hợp đồng bảo hiểm nguyên tắc về cách thức tham gia bảo hiểm và phương thức thanh toán thì thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm bắt đầu trong tháng này không được chậm hơn ngày 25 của tháng kế tiếp.
- (4) Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Tổng Công ty chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm đã thỏa thuận, nếu Tổng Công ty không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí theo quy định tại tiết d, điểm 1.1, khoản 1, điều 21, Thông tư 50, hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Tổng Công ty không được thỏa thuận với bên mua bảo hiểm thay đổi thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và các kỳ phí bảo hiểm trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu thể hiện các khoản giảm phí và hoàn phí bảo hiểm, được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh, căn cứ vào thỏa thuận giảm phí hoặc hủy hợp đồng bảo hiểm giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm.

Đối với các hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện giá trị các khoản phí bảo hiểm khách hàng thanh toán trước cho các đơn bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm hoặc thanh toán trước cho các kỳ tiếp theo của các đơn bảo hiểm nhiều kỳ đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm, được ghi nhận khi Tổng Công ty nhận tiền trước của bên mua bảo hiểm. Tổng Công ty sẽ phân bổ vào doanh thu trong kỳ khi các đơn bảo hiểm này phát sinh trách nhiệm bảo hiểm.

3.17 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào tạm ứng chi phí bồi thường trong "Phải thu khác" trên Bảng cân đối kế toán.

(ii) Chi hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phát sinh trong năm tài chính và được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 50 do Bộ Tài chính ban hành. Cuối năm tài chính, khoản hoa

hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 792.

(iii) Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

3.18 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định đã được ký kết và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Phí nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập và Tổng Công ty đã nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định và tạm thời được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định và tạm thời được ghi nhận khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 792.

(ii) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm cố định được ký kết, đồng thời doanh thu phí bảo hiểm gốc và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận. Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập, đồng thời doanh thu phí bảo hiểm gốc và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm nằm trong phạm vi thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 792.

3.19 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ

cho mục đích tính thuế trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21 Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

3.22 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.23 Quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo điều lệ của Tổng Công ty và phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	2.046.123.126	4.244.765.461
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	248.904.020.472	343.459.469.465
	250.950.143.598	347.704.234.926

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Từ nguồn vốn chủ sở hữu:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn		
- Tiền gửi (i)	417.000.000.000	206.000.000.000
- Trái phiếu (ii)	-	20.000.000.000
	417.000.000.000	226.000.000.000
Dài hạn		
- Tiền gửi (iii)	145.000.000.000	68.493.150
- Trái phiếu (iv)	41.513.400.000	41.513.400.000
	186.513.400.000	41.581.893.150
Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khó đòi (vi)	(1.503.000.000)	(1.503.000.000)
	185.010.400.000	40.078.893.150
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính	602.010.400.000	266.078.893.150

b. Từ nguồn dự phòng nghiệp vụ:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu niêm yết	45.182.207.723	52.399.238.647
Cổ phiếu chưa niêm yết	24.788.437.000	4.826.441.000
	69.970.644.723	57.225.679.647
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.918.306.952)	(10.369.692.890)
	66.052.337.771	46.855.986.757
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn		
- Tiền gửi (i)	345.758.818.157	434.025.964.221
- Trái phiếu (ii)	50.000.000.000	55.000.000.000
	395.758.818.157	489.025.964.221
Dài hạn		
- Tiền gửi (iii)	10.000.000.000	43.931.506.850
- Ủy thác đầu tư (v)	-	30.000.000.000
	10.000.000.000	73.931.506.850
Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khó đòi (vi)	-	(765.672.000)
	10.000.000.000	73.165.834.850
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính	471.811.155.928	609.047.785.828

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại không quá một (1) năm kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất từ 4,9% đến 8,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 6,5% đến 10,5%/năm).

- (ii) Thể hiện 50.000 trái phiếu doanh nghiệp của Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt, có kỳ hạn 1 năm kể từ ngày 16 tháng 10 năm 2020 với mức lãi suất là 9,50%/năm.
- (iii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn còn lại trên một (1) năm kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất từ 6,2% đến 9,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6,8%).
- (iv) Bao gồm giá trị 40.010.400.000 đồng của 40.000 trái phiếu doanh nghiệp của Công ty Cổ phần chứng khoán Tân Việt có kỳ hạn 3 năm kể từ ngày 17 tháng 10 năm 2019 với mức lãi suất 9,50%/năm và 1.503.000.000 đồng của 15.030 trái phiếu doanh nghiệp của Tổng công ty công nghiệp Tàu thủy Việt Nam.
- (v) Đây là khoản đầu tư theo hợp đồng ủy thác đầu tư ký ngày 20 tháng 11 năm 2017 với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam cho mục đích thực hiện việc quản lý và đầu tư vốn theo chiến lược đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, danh mục đầu tư đã thực hiện theo hợp đồng ủy thác đầu tư này tất toán hết giá trị.
- (vi) Đây là dự phòng cho khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng công ty công nghiệp Tàu thủy Việt Nam và các khoản ủy thác đầu tư với số tiền lần lượt là 1.503.000.000 đồng và 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: lần lượt là 1.503.000.000 đồng và 765.272.000 đồng).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

5.1 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ				
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Cổ phiếu niêm yết	1.499.013	45.182.207.723	(1.160.968.552)	51.752.800.850	2.898.614	52.399.238.647	(6.355.024.863)	46.044.213.784
PMG	83.409	1.551.414.222	(346.154.172)	1.205.260.050	102.694	2.103.764.202	(275.811.002)	1.827.953.200
DIG	387.904	5.801.890.964	-	10.744.940.800	458.934	6.864.288.658	(530.999.458)	6.333.289.200
DBD	19.800	1.121.076.000	(152.856.000)	968.220.000	37.000	2.094.940.000	-	2.162.280.000
SD9	124.500	1.169.608.380	(210.958.380)	958.650.000	-	-	-	-
FPT	120.000	6.768.500.000	-	7.092.000.000	-	-	-	-
REE	210.000	9.933.000.000	-	10.279.500.000	-	-	-	-
VHC	110.000	5.005.000.000	(451.000.000)	4.554.000.000	-	-	-	-
SBT	143.400	2.563.718.157	-	3.004.230.000	-	-	-	-
MWG	40.000	4.717.000.000	-	4.756.000.000	-	-	-	-
TCB	260.000	6.551.000.000	-	8.190.000.000	-	-	-	-
Cổ phiếu khác	-	-	-	-	2.299.986	41.336.245.787	(5.615.554.403)	35.720.691.384
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	1.415.931	24.788.437.000	(2.757.338.400)	25.654.411.046	262.758	4.826.441.000	(4.014.668.027)	811.772.973
Công ty cổ phần Cà Phê Petec	43.800	444.000.000	(189.960.000)	254.040.000	43.800	444.000.000	(444.000.000)	-
Công ty cổ phần PVOil Nam Định	19.607	196.070.000	(15.685.600)	180.384.400	19.607	196.070.000	(25.489.100)	170.580.900
Công ty cổ phần Petec	199.351	4.186.371.000	(2.551.692.800)	1.634.678.200	199.351	4.186.371.000	(3.545.178.927)	641.192.073
VF4	1.153.173	19.961.996.000	-	23.585.308.446	-	-	-	-
	2.914.944	69.970.644.723	(3.918.306.952)	77.407.211.896	3.161.372	57.225.679.647	(10.369.692.890)	46.855.986.757

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu bảo hiểm gốc	56.600.348.381	54.321.030.273
Phải thu nhận tái bảo hiểm	57.312.297.024	38.246.713.031
Phải thu nhượng tái bảo hiểm	168.255.140.980	118.071.950.640
Phải thu phí đồng bảo hiểm	3.854.787.353	5.379.115.963
Phải thu khác	96.235.798	96.234.377
	286.118.809.536	216.115.044.284

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng bồi thường	22.639.013.119	10.653.114.685
- Tiền lãi dự thu	31.697.552.924	40.246.615.827
- Tạm ứng chi phí kinh doanh	26.558.256.761	16.841.228.849
- Phải thu đầu tư chứng khoán (T+2)	6.268.583	399.400.000
- Phải thu khác	10.627.103.510	7.534.026.533
	91.528.194.897	75.674.385.894
b. Dài hạn		
- Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	12.000.000.000
- Tiền lãi dự thu	4.832.980.875	694.980.132
	16.832.980.875	12.694.980.132
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	4.316.816.450	(3.696.601.139)
Giá trị thuần của phải thu khác	103.857.732.020	84.672.764.887

8. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	24.655.818.234	18.226.342.164
Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu khác	4.316.816.450	3.696.601.139
	28.972.634.684	21.922.943.303

9. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bao gồm các khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm phải trả thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm của năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo quy định hiện hành.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số dư đầu kỳ	45.326.508.796	50.496.662.169
Phát sinh trong kỳ	150.910.198.783	101.953.502.397
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(107.802.297.672)	(107.123.655.770)
Số dư cuối kỳ	88.434.409.907	45.326.508.796

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và Vật kiến trúc (*)	Phương tiện vận tải	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	26.636.606.170	8.830.817.723	1.481.297.319	6.007.585.901	42.956.307.113
Tăng trong kỳ	2.335.291.595	131.818.182	-	88.300.000	2.555.409.777
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.668.731.650)	-	-	(1.668.731.650)
Số dư cuối kỳ	28.971.897.765	7.293.904.255	1.481.297.319	6.095.885.901	43.842.985.240
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	10.735.915.285	5.656.736.381	653.276.289	5.333.641.494	22.379.569.449
Khấu hao trong kỳ	922.763.210	722.817.044	178.020.978	251.642.984	2.075.244.216
Giảm do thanh lý	-	(1.479.931.063)	-	(34.545.455)	(1.514.476.518)
Số dư cuối kỳ	11.658.678.495	4.899.622.362	831.297.267	5.550.739.023	22.940.337.147
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	15.900.690.885	3.174.081.342	828.021.030	673.944.407	20.576.737.664
Tại ngày cuối kỳ	17.313.219.270	2.394.281.893	650.000.052	545.146.878	20.902.648.093

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 6.911.213.310 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6,183,569,094 đồng).

(*) Bao gồm một căn nhà với giá trị còn lại là 4.180.181.819 đồng đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác và Tổng công ty đã ngừng trích khấu hao cho tài sản này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Quý 4 này, Tổng công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 18).



11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	70.612.302.449	3.992.200.000	74.604.502.449
Tăng trong kỳ	6.289.907.678	531.900.000	6.821.807.678
Số dư cuối kỳ	76.902.210.127	4.524.100.000	81.426.310.127
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	4.990.481.875	2.844.049.296	7.834.531.171
Khấu hao trong năm	415.873.483	368.298.165	784.171.648
Số dư cuối kỳ	5.406.355.358	3.212.347.461	8.618.702.819
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	65.621.820.574	1.148.150.704	66.769.971.278
Tại ngày cuối kỳ	71.495.854.769	1.311.752.539	72.807.607.308

(*) Bao gồm một quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 4.470.585.373 đồng đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Quý 3 này, Tổng công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 18).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Kỳ này	Kỳ trước
Tại ngày đầu kỳ	7.650.000.000	-
Tăng trong kỳ	4.365.439.273	7.650.000.000
Kết chuyển sang tài sản cố định	(8.809.399.273)	-
Tại ngày cuối kỳ	3.206.040.000	7.650.000.000

Trong đó chi tiết bao gồm các khoản:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công trình VP - CN Cần thơ	-	7.500.000.000
Khác	-	150.000.000
Dịch vụ hệ thống bảo hiểm số (giai đoạn 1)	3.206.040.000	-
Tổng	3.206.040.000	7.650.000.000

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí trả trước CCDC	10.558.638	504.850.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.080.764.628	1.139.632.574
Tổng	1.091.323.266	1.644.482.574

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa văn phòng	877.286.967	1.669.040.181
Chi phí công cụ, dụng cụ	953.990.808	731.927.696
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	18.977.520.833	10.174.076.052
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.378.455.914	2.254.146.480
	22.187.254.522	14.829.190.409

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	17.160.420.706	6.621.465.986
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.160.420.706	6.621.465.986

16. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả về phí nhượng tái bảo hiểm	244.043.561.004	199.704.014.892
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	35.041.420.698	25.629.582.345
Phải trả bồi thường bảo hiểm nhận tái	4.686.607.745	11.543.483.673
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	8.238.534.460	8.873.453.655
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	643.020.032	2.181.994.870
Phải trả khác liên quan đến bảo hiểm gốc	1.031.035.400	1.019.596.862
	293.684.179.339	248.952.126.297

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải trả khác ngắn hạn		
- Phải trả cho nhà tái bảo hiểm (i)	6.437.860.981	6.700.977.690
- Phải trả cho hợp đồng chuyển nhượng nhà đất (ii)	9.136.363.636	9.136.363.636
- Phải trả cổ tức	7.216.165.214	6.012.313.102
- Phí tạm thu chờ bóc tách	3.351.086.601	2.758.824.473
- Phải trả các khoản bảo hiểm cho nhân viên	1.029.028.634	806.707.069
- Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu thừa của đại lý	380.643.704	448.251.757
- Phải trả Quỹ quản lý GSBH	1.670.273.233	1.751.424.072
- Phải trả Quỹ xe cơ giới	53.221.548	385.082.319
- Phải trả Quỹ phòng cháy chữa cháy	46.694.335	310.671.260
- Phải trả khác	7.842.809.906	7.728.029.182
	37.164.147.792	36.038.644.560
b. Phải trả khác dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
	30.000.000	30.000.000

- (i) Đây chủ yếu là số tiền bồi thường phân bổ cho nhà tái bảo hiểm liên quan đến các khoản tạm ứng bồi thường cho khách hàng nhưng hồ sơ bồi thường chưa được giải quyết xong tại ngày kết thúc năm tài chính.
- (ii) Đây là số tiền Tổng Công ty nhận được từ bên mua liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng nhà đất của Tổng Công ty. Do thủ tục chuyển quyền sở hữu chưa hoàn tất tại Ngày 31 tháng 12 năm 2020 nên Tổng Công ty chưa ghi nhận nghiệp vụ thanh lý tài sản (Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 11).

18. DOANH THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo quy định hiện hành.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số dư đầu kỳ	81.195.340.549	67.795.491.120
Phát sinh trong kỳ	176.177.464.980	175.740.111.182
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(172.156.606.724)	(162.340.261.753)
Số dư cuối kỳ	85.216.198.805	81.195.340.549

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

19.1 Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm [1]	Nhượng tái bảo hiểm [2]	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm [4]	Nhượng tái bảo hiểm [5]
Dự phòng bồi thường	327.260.065.419	110.587.511.252	274.364.198.071	100.486.043.814
Trong đó:				
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	284.118.210.930	93.996.839.212	237.617.862.449	84.877.410.976
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	43.141.854.489	16.590.672.040	36.746.335.622	15.608.632.838
Dự phòng phí chưa được hưởng	691.449.473.331	241.313.664.374	550.817.612.136	222.446.893.383
	1.018.709.538.750	351.901.175.626	825.181.810.207	322.932.937.197
		666.808.363.124		502.248.873.010

Trong đó chi tiết bao gồm:

	Kỳ này		Năm trước	
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Nhượng tái bảo hiểm	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Nhượng tái bảo hiểm
Dự phòng bồi thường	274.364.198.071	100.486.043.814	264.182.074.896	98.698.496.819
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/ trích lập trong kỳ	52.895.867.348	10.101.467.438	10.182.123.175	1.787.546.995
Số dư cuối năm	327.260.065.419	110.587.511.252	274.364.198.071	100.486.043.814
		216.672.554.167		173.878.154.257

Dự phòng phí chưa được hưởng

Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/ trích lập trong kỳ	550.817.612.136	222.446.893.383	520.913.605.502	176.500.935.032
Số dư cuối năm	691.449.473.331	241.313.664.374	550.817.612.136	222.446.893.383
		450.135.808.957		328.370.718.753

19.2 Dự phòng dao động lớn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tại ngày đầu kỳ	64.530.161.431	57.484.260.503
Trích lập thêm trong kỳ	8.850.394.154	7.045.900.928
Số dư cuối kỳ	73.380.555.585	64.530.161.431

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ Bất buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	15.831.189.152	3.180.036.898	47.947.885.091	666.537.856.296
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	41.546.246.408	41.546.246.408
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	-	(32.879.711.751)	(32.879.711.751)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	1.731.597.222	(1.731.597.222)	-
Tạm trích quỹ	-	-	-	2.077.312.320	-	(2.077.312.320)	-
Số dư đầu kỳ này	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	17.908.501.472	4.911.634.120	52.805.510.206	675.204.390.953
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	50.523.423.712	50.523.423.712
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	1.869.581.088	(1.869.581.088)	-
Cổ tức thông báo	-	-	-	-	-	(35.519.688.608)	(35.519.688.608)
Tạm trích quỹ (**)	-	-	-	2.526.171.186	-	(2.526.171.186)	-
Số dư cuối kỳ này	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	20.434.672.658	6.781.215.208	63.413.493.036	690.208.126.057

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020, cổ đông của Tổng công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

- Chia cổ tức bằng tiền với số tiền 35.519.688.608 đồng, tương ứng với 5,92% mệnh giá cổ phiếu lưu hành;
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc với số tiền 2.526.171.186 đồng, tương ứng với 5% lợi nhuận sau thuế năm 2020 (đã tạm trích và ghi nhận trên báo cáo tài chính năm 2020);

(*) Thương cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) với số tiền 1.869.581.088 đồng, tương ứng với 10% lợi nhuận sau thuế năm 2019 sau khi trích quỹ và thù lao Hội đồng quản trị. Khoản thưởng này vẫn chưa chi trả cho nhân viên và vẫn đang ghi nhận ở khoản mục quỹ khác của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

20.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	490.823.420.000	81,80%	490.823.420.000	81,80%
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	39.036.510.000	6,51%	39.036.510.000	6,51%
Cổ đông khác	70.140.070.000	11,69%	70.140.070.000	11,69%
	600.000.000.000	100%	600.000.000.000	100%

Chi tiết số lượng cổ phần được phát hành bởi Tổng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.000.000 60.000.000	60.000.000 60.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ được mua lại <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	526 526	526 526
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.999.474 59.999.474	59.999.474 59.999.474
Mệnh giá của cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

20.3 Cổ tức phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tại ngày đầu kỳ	6.012.313.102	4.526.851.757
Cổ tức công bố trong kỳ	35.519.688.608	32.879.711.751
Cổ tức đã trả trong kỳ	(34.315.836.496)	(31.394.250.406)
Tại ngày cuối kỳ	7.216.165.214	6.012.313.102

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Công ty đã xem xét đánh giá và quyết định không lập và trình bày Báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính do hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty chỉ gồm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Kết quả hoạt động đầu tư được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động tài chính của Tổng Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 21 và số 22 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Tổng Công ty chỉ cung cấp dịch vụ bảo hiểm trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Tổng Công ty tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính cho Năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2020 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế của Tổng Công ty.

22. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
Phí bảo hiểm gốc chưa bao gồm giảm phí, hoàn phí	1.289.089.133.841	1.147.168.762.086
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(14.385.263.661)	(10.421.119.891)
Phí bảo hiểm gốc (1)	1.274.703.870.180	1.136.747.642.195
Phí nhận tái bảo hiểm chưa bao gồm giảm phí, hoàn phí	170.767.788.884	89.306.131.640
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm (Giảm phí, hoàn phí tái bảo hiểm)	(7.409.842.725)	(1.175.919.808)
Phí nhận tái bảo hiểm (2)	163.357.946.159	88.130.211.832
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (3)	140.631.861.195	29.904.006.634
Tổng cộng doanh thu phí bảo hiểm (4)=(1)+(2)-(3)	1.297.429.955.144	1.194.973.847.393

22.1 Phí bảo hiểm gốc

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	553.600.896.025	543.894.442.162
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	221.354.935.189	205.561.536.983
Bảo hiểm Con người	348.855.553.920	241.199.710.699
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	58.634.030.836	65.797.140.196
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	33.394.026.189	34.978.566.837
Bảo hiểm tàu thuyền	53.287.381.871	41.505.474.525
Bảo hiểm thuyền viên	5.577.046.150	3.810.770.793
	1.274.703.870.180	1.136.747.642.195

22.2 Phí nhận tái bảo hiểm

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm xe cơ giới	24.652.931.576	11.904.005.196
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	79.696.490.711	56.198.999.628
Bảo hiểm con người	48.661.371.437	13.843.558.245
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	792.275.297	675.853.019
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	8.324.778.176	4.885.428.235
Bảo hiểm tàu thuyền	1.230.098.962	608.701.331
Bảo hiểm thuyền viên	-	13.666.178
	163.357.946.159	88.130.211.832

23. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	224.104.989.982	195.811.479.754
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	130.072.521.837	162.002.885.518
Bảo hiểm Con người	147.717.108.698	95.916.083.249
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	21.527.787.198	34.551.193.975
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	13.567.646.610	18.994.616.024
Bảo hiểm tàu thuyền	16.032.346.670	13.011.502.677
	553.022.400.995	520.287.761.197

24. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	456.181.502.787	465.846.028.404
Trong đó:		
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc (Thuyết minh số 25.1)	423.966.428.148	434.983.063.024
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh số 25.2)	32.215.074.639	30.862.965.380
Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(2.910.472.823)	(1.892.312.656)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh số 25.3)	(236.941.989.259)	(192.766.984.696)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	52.895.867.348	10.182.123.175
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	10.101.467.438	1.787.546.995
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	259.123.440.615	279.581.307.232

24.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	232.346.710.970	281.761.052.250
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	47.599.348.160	22.113.830.199
Bảo hiểm Con người	106.040.026.649	76.535.294.465
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	11.216.567.412	42.157.042.720
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	11.356.479.928	3.762.441.666
Bảo hiểm tàu thuyền	14.107.945.029	8.491.069.984
Bảo hiểm thuyền viên	1.299.350.000	162.331.740
	423.966.428.148	434.983.063.024

24.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	267.718.855	66.688.475
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	24.805.959.999	25.943.976.599
Bảo hiểm Con người	82.047.640	68.491.234
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	1.226.350.777	100.431.080
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	3.625.827.393	2.520.126.880
Bảo hiểm tàu thuyền	2.207.169.975	2.163.251.112
	32.215.074.639	30.862.965.380

24.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	99.323.438.193	112.769.531.501
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	38.130.741.998	14.360.566.573
Bảo hiểm Con người	81.283.888.708	25.264.492.623
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	4.278.414.138	30.691.019.422
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	11.083.521.236	5.427.720.899
Bảo hiểm tàu thuyền	2.841.984.986	4.253.653.678
	236.941.989.259	192.766.984.696

25. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	67.263.238.968	64.989.600.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.680.923.627	50.725.813.575
Chi phí giám định tổn thất	11.225.727.529	13.967.567.441
Công cụ, dụng cụ	6.959.374.859	6.627.537.905
Chi phí khác	218.219.177.622	164.355.806.373
	364.348.442.605	300.666.326.094

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

a. Từ nguồn vốn chủ sở hữu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	38.154.631.128	31.358.404.651
Lãi từ đầu tư trái phiếu	4.231.010.642	12.682.170.102
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	1.254.369.205	650.339.378
	43.640.010.975	44.690.914.131

b. Từ nguồn dự phòng nghiệp vụ:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	43.462.891.989	34.233.168.316
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	11.434.108.068	8.622.345.599
Lãi từ đầu tư trái phiếu	10.859.182.418	5.648.757.526
Cổ tức được chia	1.065.803.000	1.202.884.000
	69.828.684.525	49.707.155.441

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

a. Từ nguồn vốn chủ sở hữu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1.018.633.633	760.032.887
	1.018.633.633	760.032.887

b. Từ nguồn dự phòng nghiệp vụ:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	11.994.080.657	9.330.896.404
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	(7.217.057.938)	(2.812.639.774)
	4.777.022.719	6.518.256.630

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	162.911.051.779	143.639.339.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.516.496.487	59.093.364.377
Công cụ, dụng cụ	6.649.424.739	6.877.950.461
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.433.982.395	8.456.572.510
Chi phí khấu hao	2.824.870.409	2.794.144.764
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	5.242.667.656	4.343.897.662
Thuế và phí	589.167.002	280.760.280
	242.167.660.467	225.486.029.813

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tổng công ty có các cam kết thuê hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trong vòng 1 năm	9.412.433.990	4.646.557.382
Trong vòng 2 - 5 năm	7.659.104.530	4.836.133.182
	17.071.538.519	9.482.690.564

30. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	757.636.605	213.859.049
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	653.619.554	52.261.479
Khác	104.017.051	161.597.570
Chi phí khác	649.324.264	212.623.768
Chi khác	649.324.264	212.623.768
Lợi nhuận khác	108.312.341	1.235.281

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Công ty mẹ Cổ đông lớn

Tổng Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Công ty mẹ		
Gửi tiền gửi có kỳ hạn, Mua CCTG	18.608.917.498.193	18.367.929.975.722
Rút tiền gửi có kỳ hạn, Bán CCTG	18.284.116.151.107	18.161.328.619.184
Thu nhập từ lãi tiền gửi, CCTG	50.574.511.839	25.992.588.557
Phí dịch vụ ngân hàng	1.177.695.386	257.104.172
	36.944.785.856.525	36.555.508.287.635
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Cổ đông lớn		
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	35.000.000.000	17.000.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn	32.000.000.000	9.000.000.000
Thu nhập từ lãi tiền gửi	3.055.732.042	1.103.306.469
Phí dịch vụ ngân hàng	25.488.171	-
	70.081.220.213	27.103.306.469

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Số dư chủ yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan tại ngày kết thúc Năm tài chính như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Công ty mẹ		
Tiền gửi thanh toán	208.574.787.067	292.375.218.419
Tiền gửi có kỳ hạn, Chứng chỉ tiền gửi	606.758.818.157	281.957.471.071
Dự thu lãi tiền gửi	18.937.871.501	2.048.920.589
	834.271.476.725	576.381.610.079
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Cổ đông lớn		
Tiền gửi thanh toán	3.710.505.927	3.264.238.838
Tiền gửi có kỳ hạn	43.000.000.000	40.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	2.664.121.034	3.134.899.033
	49.374.626.961	46.399.137.871

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế	50.523.423.712	41.546.246.408
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	59.999.474	59.999.474
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(1.869.581.088)	(1.731.597.222)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	48.653.842.624	39.814.649.186
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	811	664

33. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Biên khả năng thanh toán là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán. Việc tính toán biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty được thực hiện theo các hướng dẫn tại Thông tư 50.

Bảng dưới đây thể hiện việc tính toán biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Cục quản lý giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả gắn liền với lợi ích của người mua bảo hiểm. Đồng thời, Cục quản lý giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đáp ứng được với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3))	456.983.147.667	504.507.558.723
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	690.208.126.057	675.204.390.953
2. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	93.475.747.377	81.251.414.769
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	139.749.231.013	89.445.417.461
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [II=Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	221.259.853.836	176.147.523.208
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	221.259.853.836	176.147.523.208
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	179.757.727.042	153.109.731.753
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	235.723.293.831	328.360.035.515
Theo tỷ lệ phần trăm	207%	286%



Châu Hậu Doanh
 Người lập biểu



Hà Minh Hiếu
 Kế toán trưởng



Phan Quốc Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 01 năm 2021